

DỰ KIẾN KINH PHÍ														
TT	Đối tượng thụ hưởng	DỰ KIẾN NĂM (khi áp dụng Nghị quyết mới)						KINH PHÍ 05 THÁNG ĐẦU NĂM (áp dụng theo các Nghị quyết cũ)	DỰ KIẾN KINH PHÍ 07 THÁNG CUỐI NĂM 2026 (khi áp dụng Nghị quyết mới)	DỰ KIẾN KINH PHÍ NĂM 2026	KINH PHÍ ĐÃ CẤP NĂM 2026	KINH PHÍ DỰ KIẾN TĂNG THÊM	Ghi chú	
		Tỷ lệ hỗ trợ	Mức chi (đồng) (*)	ĐVT	Số tháng	Số người dự kiến thụ hưởng	Tổng cộng							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(4)x(6)x(7)	(9)	(10)=(3)x(4)x(7)x7	(11) = (10) +(11)	(12)	(13) = (11)-(12)	(14)	
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	30%	105.300	đồng/dối tượng/tháng	12	26.522	10.053.804.337	4.189.085.141	5.864.719.197	10.053.804.337	71.715.000.000	26.774.830.538	Số liệu từ Báo cáo số 16/BC-BHXH ngày 23/7/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	
2	Học sinh, sinh viên là con thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 60% trở xuống	30%	105.300	đồng/dối tượng/tháng	12	142	53.984.783	22.493.660	31.491.123	53.984.783			Số liệu từ Báo cáo số 16/BC-BHXH ngày 23/7/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	
3	Học sinh, sinh viên là con gia đình đồng con và gặp nhiều khó khăn về kinh tế	20%	105.300	đồng/dối tượng/tháng	12	77.035	19.468.214.438	8.111.756.016	11.356.458.422	19.468.214.438			Số liệu từ Báo cáo số 16/BC-BHXH ngày 23/7/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	
4	Người được cơ quan có thẩm quyền xác nhận nhiễm HIV/AIDS chưa có thẻ bảo hiểm y tế	100%	105.300	đồng/dối tượng/tháng	12	111	140.385.960	58.494.150	81.891.810	140.385.960			Số liệu từ Báo cáo số 16/BC-BHXH ngày 23/7/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	
5	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	20%	105.300	đồng/dối tượng/tháng	12	49.011	12.386.059.920	5.160.858.300	7.225.201.620	12.386.059.920			Số liệu từ Báo cáo số 16/BC-BHXH ngày 23/7/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	
6	Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi) thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	70%	105.300	đồng/dối tượng/tháng	12	48.878	43.233.515.489	15.655.898.700	25.219.550.702	40.875.449.402			Số liệu từ Báo cáo số 16/BC-BHXH ngày 23/7/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	
7	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	30%	105.300	đồng/dối tượng/tháng	12	45.568	17.273.981.884	5.369.984.100	10.076.489.432	15.446.473.532			Số liệu từ Báo cáo số 16/BC-BHXH ngày 23/7/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	
8	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi, người khuyết tật nhẹ không có điều kiện tham gia bảo hiểm y tế thuộc hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ	70%	105.300	đồng/dối tượng/tháng	12	116	102.736.998	5.528.250	59.929.916	65.458.166			Số liệu từ Báo cáo số 16/BC-BHXH ngày 23/7/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	
Tổng cộng							102.712.683.809	38.574.098.316	59.915.732.222	98.489.830.538	71.715.000.000	26.774.830.538		

(*) : Mức đóng hằng tháng bằng 4,5% lương cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP